

Số: 307/QĐ-UBND

Xã Nguyễn Lương Bằng, ngày 31 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2 (Đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số chỉ tiêu cụ thể khi áp dụng phương pháp định giá đất theo Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3163/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc áp dụng Bảng giá đất các loại đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố Hải Phòng cho đến khi ban hành bảng giá đất năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định chi tiết một số nội

dung về bồi thường, hỗ trợ, tái cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện; Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện;

Căn cứ Quyết định số 2874/QĐ-EVNNPC ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc phê duyệt dự án Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2, tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của Chủ tịch UBND xã Nguyễn Lương Bằng về việc phê duyệt giá đất cụ thể và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2 (đợt 1);

Căn cứ Báo cáo số 322/BC-STC ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về tình hình giá cả thị trường tháng 8 năm 2025 trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 90/TTr-KT ngày 31 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2 (Đợt 2), cụ thể như sau:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với Dự án Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2 (Đợt 2) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (có bảng chi tiết kèm theo).

1.1. Tổng diện tích thu hồi: 1.861,1m², trong đó:

- Đất trồng lúa: 1.861,1m² (đất giao cho các hộ gia đình, cá nhân theo Nghị quyết 03: 1.861,1m²);

1.2. Số hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất thu hồi: 11 hộ gia đình, cá nhân.

1.3. Phương án di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất: Hộ gia đình tại khu vực thu hồi không thuộc trường hợp Nhà nước lập kế hoạch di dời.

1.4. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 947.795.750 đồng (bằng chữ: Chín trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi đồng), trong đó:

- Kinh phí bồi thường đất trồng cây hàng năm cho các hộ gia đình, cá nhân của 11 hộ (đất trồng lúa, áp dụng vị trí trong đề, đất thuộc xã Nguyễn Lương Bằng):

$$1.861,1\text{m}^2 \times 75.000 \text{ đồng/m}^2 = 139.582.500 \text{ đồng.}$$

- Kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân khi thu hồi đất trồng cây hàng năm của 11 hộ (đất trồng lúa, áp dụng vị trí trong đề, đất thuộc xã Nguyễn Lương Bằng):

$$1.861,1\text{m}^2 \times 5 \times 75.000 \text{ đồng/m}^2 = 697.912.500 \text{ đồng.}$$

- Kinh phí hỗ trợ ổn định sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân khi thu hồi đất trồng cây hàng năm của 11 hộ (đất trồng lúa, áp dụng vị trí trong đề, đất thuộc xã Nguyễn Lương Bằng):

$$1.861,1\text{m}^2 \times 30\% \times 75.000 \text{ đồng/m}^2 = 41.874.750 \text{ đồng}$$

- Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống cho các hộ gia đình, cá nhân khi thu hồi đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa): 49.815.000 đồng.

- Kinh phí bồi thường hoa màu, vật nuôi, tài sản trên đất cho các hộ gia đình, cá nhân khi thu hồi đất (lúa):

$$1.861,1\text{m}^2 \times 10.000 \text{ đồng/m}^2 = 18.611.000 \text{ đồng}$$

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ gia đình có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: Có phương án chi tiết kèm theo.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Lương Bằng:

- Tổ chức niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Trụ sở UBND xã Nguyễn Lương Bằng và Nhà văn hoá thôn Đông nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2. Giao phòng Kinh tế xã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Trách nhiệm của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2: Tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

4. Trách nhiệm của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

- Phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2, thực hiện các nội dung theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

- Nhận tiền và bàn giao đất cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2 và UBND xã để thực hiện Dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế; Văn hóa - Xã hội; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thanh Miện; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2; Trưởng thôn Đông và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT (02b).

CHỦ TỊCH



Bùi Trọng Thước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY VÀ TBA 110KV THANH MIỆN 2 (Đợt 2)
(Kèm theo Quyết định số *907* /QĐ-UBND ngày *31* tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

STT	Họ và tên	Số định danh cá nhân	Địa chỉ	Diện tích đang sử dụng	Diện tích thu hồi				tỷ lệ %	Số khẩu	Loại đất	Số tháng ổn định	Số kg gạo/khẩu/tháng	Tổng số gạo (Kg)	Phương án bồi thường, hỗ trợ					Tổng tiền (đồng)
					Mảnh trích đo địa chính	Thửa	Diện tích thu hồi 03 (m2)	Tổng DT bị thu hồi (m2)							Bồi thường, hỗ trợ đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất (đồng)	Bồi thường cây cối, vật nuôi, tài sản trên đất (đồng)	
1	Nguyễn Năng Tôn		thôn Đông	2.693,0	06	1231	542,9	542,9	20,2	4	Đất trồng lúa	3	30	360	40.717.500	203.587.500	4.860.000	12.215.250	5.429.000	266.809.250
2	Nguyễn Hữu Quân		thôn Đông	2.064,0	06	1233	65,7	65,7	3,2	4	Đất trồng lúa	3	30	360	4.927.500	24.637.500	4.860.000	1.478.250	657.000	36.560.250
3	Nguyễn Đình Chiến		thôn Đông	1.459,0	06	1227	84,0	84,0	5,8	3	Đất trồng lúa	3	30	270	6.300.000	31.500.000	3.645.000	1.890.000	840.000	44.175.000
4	Nguyễn Thị Thập		thôn Đông	1.636,0	06	1228	377,6	377,6	23,1	3	Đất trồng lúa	3	30	270	28.320.000	141.600.000	3.645.000	8.496.000	3.776.000	185.837.000
5	Nguyễn Thị Thơ (Kế)		thôn Đông	2.322,0	06	1225	99,5	99,5	4,3	4	Đất trồng lúa	3	30	360	7.462.500	37.312.500	4.860.000	2.238.750	995.000	52.868.750
6	Trần Thị Tân		thôn Đông	2.721,0	06	1224	197,4	197,4	7,3	4	Đất trồng lúa	3	30	360	14.805.000	74.025.000	4.860.000	4.441.500	1.974.000	100.105.500
7	Nguyễn Hữu Hợi		thôn Đông	3.427,0	06	1223	91,8	91,8	2,7	6	Đất trồng lúa	3	30	540	6.885.000	34.425.000	7.290.000	2.065.500	918.000	51.583.500
8	Nguyễn Thị Huệ		thôn Đông	583,0	06	1222	52,2	52,2	9,0	1	Đất trồng lúa	3	30	90	3.915.000	19.575.000	1.215.000	1.174.500	522.000	26.401.500
9	Trương Thị Đàm (Nguyễn Thanh Tùng)		thôn Đông	2.801,0	06	1221	46,7	46,7	1,7	5	Đất trồng lúa	3	30	450	3.502.500	17.512.500	6.075.000	1.050.750	467.000	28.607.750
10	Trương Thị Dẻo		thôn Đông	2.667,0	06	1220	196,4	196,4	7,4	3	Đất trồng lúa	3	30	270	14.730.000	73.650.000	3.645.000	4.419.000	1.964.000	98.408.000
11	Nguyễn Đình Tông		thôn Đông	2.843,0	06	74	106,9	106,9	3,8	4	Đất trồng lúa	3	30	360	8.017.500	40.087.500	4.860.000	2.405.250	1.069.000	56.439.250
Tổng cộng				25.216,0			1.861,1	1.861,1		41				3.690,0	139.582.500	697.912.500	49.815.000	41.874.750	18.611.000	947.795.750

Bảng chữ: Chín trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi đồng./.

